

Bản án số: 69/2024/DSST
Ngày: 05-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC – TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Hương Huyền.
- Ông Lê Văn Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Liêm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2024/TB-TLVA ngày 06 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST-DS ngày 19/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang,

- Bị đơn:

- Ông Thái Văn H, sinh năm 1973 (vắng mặt không lý do).
- Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1970 (vắng mặt không lý do)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Bà tham gia 06 dây hụi do ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T làm chủ dây hụi như sau

- Dây hụi 01: 2.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần (theo vụ lúa), khởi khui tháng 01/2019 (âm lịch), hụi gồm 18 phần, bà tham gia 01 phần và đóng hụi đầy

đủ đến kỳ thứ 13 đến kỳ thứ 14 thì ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khai hội. Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà 13 kỳ của 01 phần số tiền 26.000.000đồng.

- Dây hội 02: 2.000.000đồng, 03 tháng khai 01 lần (theo vụ lúa), khởi khai tháng 06/2019 (âm lịch), hội gồm 18 phần, bà tham gia 01 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 12 đến kỳ thứ 13 thì Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khai hội. Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà 1 kỳ số tiền 24.000.000đồng.

Trong danh sách hội ghi tên **D** là con trai bà (trong danh sách hội thứ tự là số 10) ông nên ông **H**, bà **T** ghi như vậy

- Dây hội 03: 5.000.000đồng, 03 tháng khai 01 lần (theo vụ lúa), khởi khai tháng 09/2019 (âm lịch), hội gồm 17 phần, bà tham gia 01 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 08 đến kỳ thứ 09 thì ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khai hội. ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà 08 kỳ số tiền 40.000.000đồng.

- Dây hội 04: 2.000.000đồng, 03 tháng khai 01 lần (theo vụ lúa), khởi khai tháng 09/2019 (âm lịch), hội gồm 18 phần, bà tham gia 01 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 05 đến kỳ thứ 06 thì ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khai hội. ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà 05 kỳ số tiền 10.000.000đồng.

- Dây hội 05: 2.000.000đồng, 03 tháng khai 01 lần (theo vụ lúa), khởi khai tháng 01/2022 (âm lịch), hội gồm 19 phần, bà tham gia 01 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 04 đến kỳ thứ 05 thì ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khai hội. ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà 04 kỳ số tiền 8.000.000đồng.

- Dây hội 06: 1.000.000đồng, mỗi tháng khai 01 lần , khởi khai ngày 15/4/2022 (âm lịch), hội gồm 21 phần, bà tham gia 02 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 16 đến kỳ thứ 17 thì Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khai hội. Ông **Thái Văn H** và Bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà 11 kỳ x 1.000.000đồng x 02 phần = 32.000.000đồng.

Tổng cộng các dây hội trên ông **H** và bà **T** nợ bà tổng cộng số tiền là 26.000.000đồng+24.000.000đồng+40.000.000đồng+10.000.000đồng+8.000.000đồng+32.000.000đồng=140.000.000đồng .

Thời gian ông **H** và bà **T** làm chủ hội số tiền nợ hội nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số nợ là nợ chung của vợ chồng

N, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị K** liên đới trả bà số tiền hụi là 140.000.000đồng, yêu cầu trả làm 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Đối với bị đơn ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Đ**, Tòa án căn cứ trình bày của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định: quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Hợp đồng góp hụi”

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trần Thị Đ** trình bày: bà **Trần Thị Đ** tham gia 06 dây hụi do ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** làm chủ hụi ;

- Dây hụi 01: 2.000.000đồng, 03 tháng khui 01 lần (theo vụ lúa), khởi khui tháng 01/2019 (âm lịch), hụi gồm 18 phần, bà **Đ** tham gia 01 phần và đóng hụi đầy đủ đến kỳ thứ 13 đến kỳ thứ 14 thì ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khui hụi. Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà **Đ** 13 kỳ số tiền 26.000.000đồng.

- Dây hụi 02: 2.000.000đồng, 03 tháng khui 01 lần (theo vụ lúa), khởi khui tháng 06/2019 (âm lịch), hụi gồm 18 phần, bà **Đ** tham gia 01 phần và đóng hụi đầy đủ đến kỳ thứ 12 đến kỳ thứ 13 thì Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** ngừng khui hụi. Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** còn nợ bà **Đ** 1 kỳ số tiền 24.000.000đồng.

Trong danh sách hụi ghi tên **Đ** là con trai bà **Đ** (trong danh sách hụi thứ tự là số 10) nên ông **H**, bà **T** ghi như vậy

- Dây hụi 03: 5.000.000đồng, 03 tháng khui 01 lần (theo vụ lúa), khởi khui tháng 09/2019 (âm lịch), hụi gồm 17 phần, bà **Đ** tham gia 01 phần và đóng hụi đầy đủ đến kỳ thứ 08 đến kỳ thứ 09 thì ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim**

T ngừng khai hội. ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T còn nợ bà Đ 08 kỳ số tiền 40.000.000 đồng.

- Dây hội 04: 2.000.000 đồng, 03 tháng khai 01 lần (theo vụ lúa), khởi khai tháng 09/2019 (âm lịch), hội gồm 18 phần, bà Đ tham gia 01 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 05 đến kỳ thứ 06 thì ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T ngừng khai hội. ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T còn nợ bà Đ 05 kỳ số tiền 10.000.000 đồng.

- Dây hội 05: 2.000.000 đồng, 03 tháng khai 01 lần (theo vụ lúa), khởi khai tháng 01/2022 (âm lịch), hội gồm 19 phần, bà Đ tham gia 01 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 04 đến kỳ thứ 05 thì ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T ngừng khai hội. ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T còn nợ bà Đ 04 kỳ số tiền 8.000.000 đồng.

- Dây hội 06: 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần, khởi khai ngày 15/4/2022 (âm lịch), hội gồm 21 phần, bà Đ tham gia 02 phần và đóng hội đầy đủ đến kỳ thứ 16 đến kỳ thứ 17 thì Ông Thái Văn H và bà Trần Thị Kim T ngừng khai hội. Ông Thái Văn H và Bà Trần Thị Kim T còn nợ bà Đ 16 kỳ x 1.000.000 đồng x 02 phần = 32.000.000 đồng.

Tổng cộng các dây hội trên ông H và bà T nợ bà Đ tổng cộng số tiền: 26.000.000 đồng + 24.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + 10.000.000 đồng + 8.000.000 đồng + 32.000.000 đồng = 140.000.000 đồng.

Thời gian ông H và bà T làm chủ hội số tiền nợ hội nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số nợ là nợ chung của vợ chồng

N, bà Trần Thị Đ1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn H và bà Trần Thị K có nghĩa vụ liên đới trả bà Trần Thị Đ1 số tiền nợ hội là 140.000.000 đồng, yêu cầu trả làm 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. ông Thái Văn H, bà Trần Thị Kim T vắng mặt không lý do và không nộp văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tòa án xét thấy, trình bày và yêu cầu khởi của nguyên đơn bà Trần Thị Đ1 là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tham gia chơi hội có lập danh sách hội. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án công nhận những tình tiết nguyên đơn trình bày nêu trên là sự thật. Như vậy, Tòa án có đủ cơ sở xác định ông Thái Văn H, bà Trần Thị Kim T còn nợ bà Trần Thị Đ1 số tiền nợ hội là 140.000.000 đồng, Tòa án cần buộc ông Thái Văn H, bà Trần Thị Kim T có nghĩa vụ liên đới trả bà Trần Thị Đ1 số tiền nợ hội là 140.000.000 đồng, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** có nghĩa vụ liên đới phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn bà **Ngô Thị Thanh P** được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Đ1**.

1/ Buộc ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** có nghĩa vụ liên đới trả bà **Trần Thị Đ1** số tiền nợ hui 140.000.000đồng, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày bà **Trần Thị Đ1** có yêu cầu thi hành án, nếu ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

2/ Về án phí:

Ông **Thái Văn H** và bà **Trần Thị Kim T** có nghĩa vụ liên đới phải chịu số tiền 7.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả nguyên đơn bà **Trần Thị Đ1** số tiền 3.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003304, ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước tỉnh Tiền Giang.

3/ Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện Tân Phước - TG;
- THADS huyện Tân Phước- TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Trường